

Số: 03 /2020/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 9 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động
khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Xét Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 92/BC-HĐND ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Những nội dung khác về hoạt động khuyến nông không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông (sau đây viết tắt là Nghị định số 83/2018/NĐ-CP) và Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ

nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông và các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Khi các văn bản dẫn chiếu áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông.

Điều 3. Chi bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

1. Nội dung hoạt động bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

2. Một số nội dung chi và mức hỗ trợ

a) Thù lao giảng viên, trợ giảng; phụ cấp tiền ăn giảng viên, trợ giảng; chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở cho giảng viên, trợ giảng; chi thù lao hướng dẫn viên tham quan, thực hành thao tác kỹ thuật.

- Thù lao cho giảng viên (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng; một buổi giảng được tính bằng 04 tiết học): Hỗ trợ theo mức chi quy định tại khoản 1, Điều 2 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Tuyên Quang quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Thù lao cho trợ giảng, hướng dẫn viên tham quan, thực hành thao tác kỹ thuật (một buổi giảng được tính bằng 04 tiết học): 200.000 đồng/buổi.

- Phụ cấp tiền ăn, chi phí đưa đón, bố trí nơi ở cho giảng viên, trợ giảng: Hỗ trợ tối đa bằng mức chi quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của HĐND tỉnh quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND).

b) Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); giải khát giữa giờ; tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế (nếu có); thuê hội trường, phòng học; thuê thiết bị phục vụ học tập (nếu có); vật tư thực hành lớp học; thuê phiên dịch và biên dịch (nếu có); chi tổ chức khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên (nếu học viên ốm); chi khác phục vụ trực tiếp lớp học (điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vệ sinh, trông giữ xe và các khoản chi trực tiếp khác): Hỗ trợ tối đa bằng mức chi quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND và quy định hiện hành của nhà nước, trên cơ sở hóa đơn, hợp đồng, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

c) Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông.

- Đối với đối tượng chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 1, Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP:

+ Đối tượng chuyển giao công nghệ hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo). Đối với chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ, gồm chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có) theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao, được hỗ trợ tối đa 50% mức phụ cấp lưu trú quy định tại khoản 2, Điều 6 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND; trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% mức phụ cấp lưu trú theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND.

+ Đối tượng chuyển giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tối đa 100% chi phí tiền ăn theo mức quy định tại khoản 3, Điều 11 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND; hỗ trợ tiền đi lại theo mức 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên. Đối với chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ, gồm chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có) theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao và hỗ trợ tối đa 50% mức phụ cấp lưu trú quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND; trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% mức phụ cấp lưu trú quy định tại khoản 2, Điều 6 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND.

- Đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 2, Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP:

+ Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo: Được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tối đa 100% chi phí tiền ăn theo mức quy định tại khoản 3, Điều 11 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND; hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên. Đối với chỗ ở cho người học: Trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo không bố trí chỗ ở cho người học, được hỗ trợ 100% mức phụ cấp lưu trú quy định tại khoản 2, Điều 6 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND.

+ Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ liên kết, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: Được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo; hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại tối đa không quá 50% mức quy định đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ là người nông dân sản xuất nhỏ,

nông dân thuộc diện hộ nghèo nêu trên. Trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo không bố trí chỗ ở cho người học, được hỗ trợ 50% mức phụ cấp lưu trú quy định tại khoản 2, Điều 6 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND.

+ Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực khuyến nông: Được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo) khi tham dự đào tạo.

d) Chi khảo sát học tập trong nước: Hỗ trợ tối đa theo mức chi công tác phí theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND; mức chi hỗ trợ tiền ăn áp dụng theo quy định tại điểm c, khoản 2 Điều này.

Điều 4. Chi thông tin tuyên truyền

1. Nội dung hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

2. Mức hỗ trợ

a) Tuyên truyền qua hệ thống truyền thông đại chúng; xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông; bản tin, trang thông tin điện tử khuyến nông: Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí xây dựng nội dung tuyên truyền khuyến nông, xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

b) Tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị sơ kết, tổng kết khuyến nông: Hỗ trợ tối đa bằng mức chi quy định về chế độ chi hội nghị quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND, theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao. Các đối tượng chuyển giao công nghệ và nhận chuyển giao công nghệ theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP tham gia sự kiện được hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học theo mức quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 3 Nghị quyết này.

c) Tổ chức hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp

Tổ chức trong tỉnh: Hỗ trợ tối đa 4 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

Tổ chức trong nước: Hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

d) Tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông: Hỗ trợ kinh phí tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động các hoạt động về khuyến nông theo chế độ chi hội nghị quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND, hỗ trợ chi giải thưởng tối đa bằng mức quy định tại Thông tư số 55/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 và Thông tư liên tịch số 43/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 14 tháng 3 năm 2012 của liên Bộ Tài chính và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định nội dung và mức chi hoạt động thi tay nghề các cấp.

đ) Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thông tin khuyến nông: Hỗ trợ kinh phí thuê đường truyền, mua phần mềm, cập

nhật số liệu, bảo trì và các khoản chi khác (nếu có) theo chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 5. Chi xây dựng và nhân rộng mô hình

1. Nội dung hoạt động xây dựng và nhân rộng mô hình thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

2. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn

- Mô hình trình diễn thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Hỗ trợ 100% chi phí về giống, vật tư thiết yếu; hỗ trợ tối đa 30% chi phí mua thiết bị để xây dựng mô hình.

- Mô hình trình diễn ở vùng còn lại: Hỗ trợ 70% chi phí về giống, vật tư thiết yếu; hỗ trợ tối đa 20% chi phí mua thiết bị để xây dựng mô hình.

- Mô hình ứng dụng công nghệ cao: Hỗ trợ tối đa 40% tổng kinh phí thực hiện (đối với tất cả các địa bàn).

- Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp: Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện mô hình nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình (đối với tất cả các địa bàn).

- Hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình theo quy định hiện hành (đối với tất cả các loại mô hình).

Trường hợp đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ đồng thời thuộc đối tượng áp dụng chính sách cùng loại thì chỉ được hưởng một mức cao nhất của chính sách đó.

b) Chi tập huấn kỹ thuật, sơ kết, tổng kết mô hình; hội nghị, hội thảo để nhân rộng mô hình

- Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo), hỗ trợ chi phí tổ chức tập huấn kỹ thuật, sơ kết, tổng kết theo mức chi quy định về chế độ chi hội nghị quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND, theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

- Các đối tượng chuyển giao công nghệ và nhận chuyển giao công nghệ theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP tham gia sự kiện được hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học theo mức quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 3 Nghị quyết này.

c) Chi thông tin tuyên truyền: Mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại khoản 2, Điều 4 Nghị quyết này.

d) Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn bằng mức lương cơ sở/22 ngày nhân (x) số ngày thực tế thuê.

Điều 6. Chi tư vấn và dịch vụ khuyến nông

1. Nội dung hoạt động tư vấn và dịch vụ thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

2. Mức hỗ trợ

a) Đối với tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này.

b) Đối với tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông, diễn đàn, tọa đàm: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết này.

c) Đối với tư vấn trực tiếp, tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng: Mức chi thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng căn cứ quy định pháp luật liên quan, chứng từ chi tiêu hợp pháp và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 7. Chi hợp tác quốc tế về khuyến nông

Nội dung hoạt động tổ chức hợp tác quốc tế về khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mức hỗ trợ: Hỗ trợ các hoạt động căn cứ quy định pháp luật liên quan, chứng từ chi tiêu hợp pháp và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 8. Nội dung chi khác

1. Nội dung chi

a) Thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến nông.

b) Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao gắn với chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho hoạt động khuyến nông.

d) Quản lý nhiệm vụ khuyến nông

- Cơ quan quản lý khuyến nông được trích tối đa 3% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền giao dự toán trong năm để phục vụ công tác quản lý khuyến nông, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung và kinh phí trước khi thực hiện. Một số nội dung chi được quy định như sau:

+ Xây dựng cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ khuyến nông; xây dựng, khảo sát đánh giá, kiểm tra giám sát, nghiệm thu, quyết toán, tổng kết, báo cáo và quản lý các chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông, gồm: Chi thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê phương tiện, vé máy bay và chi khác (nếu có) theo định mức, chế độ tài chính hiện hành;

+ Chi hội đồng tư vấn, thẩm định, xác định, đánh giá, nghiệm thu chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông.

- Tổ chức chủ trì và đơn vị triển khai thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông được trích tối đa 5% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền

giao dự toán trong năm để chi cho công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác.

đ) Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến nông thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

2. Mức hỗ trợ

Các nội dung chi quy định tại điểm a, b, c, khoản 1, Điều 8 Nghị quyết này: Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức, hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 9. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách cấp tỉnh bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến nông do cấp tỉnh thực hiện. Ngân sách cấp huyện đảm bảo kinh phí cho các hoạt động khuyến nông do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức thực hiện.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ và các tổ chức CTXH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài PT & TH tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Thị Minh Xuân